

Ngày	10,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.7%	-11.0%	-26.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,900 - 21,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,846
Số lượng CPLH (CP)	556,803,587
KLGD BQ 20 phiên (CP)	281,592
Sở hữu nước ngoài	3.9%
Beta	1.23
EPS	-1,202
P/E	-8.7



Thu nhập lãi thuần
2023

457,229

triệu VNĐ

YoY: ▼474,548 | -50.9%

LN trước thuế
2023

-666,519

triệu VNĐ

YoY: ▼667,757 | -53938%

LN sau thuế
2023

-669,556

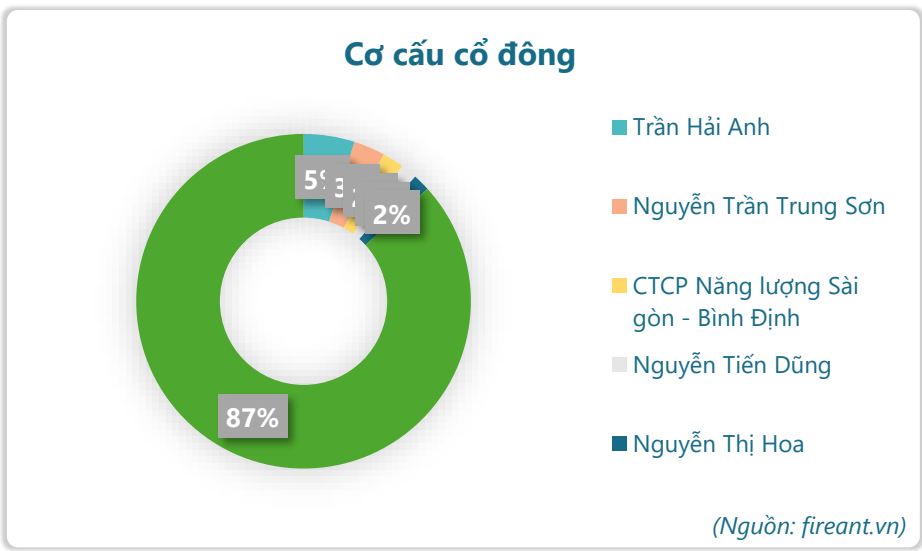
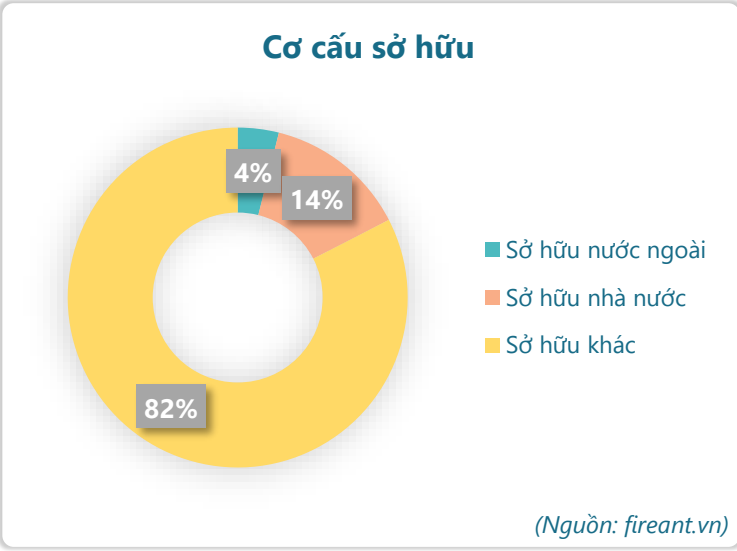
triệu VNĐ

YoY: ▼669,564 | -

YOEА
2023

8.4%

YoY: +/-▲ 1.1%



NIM
2023

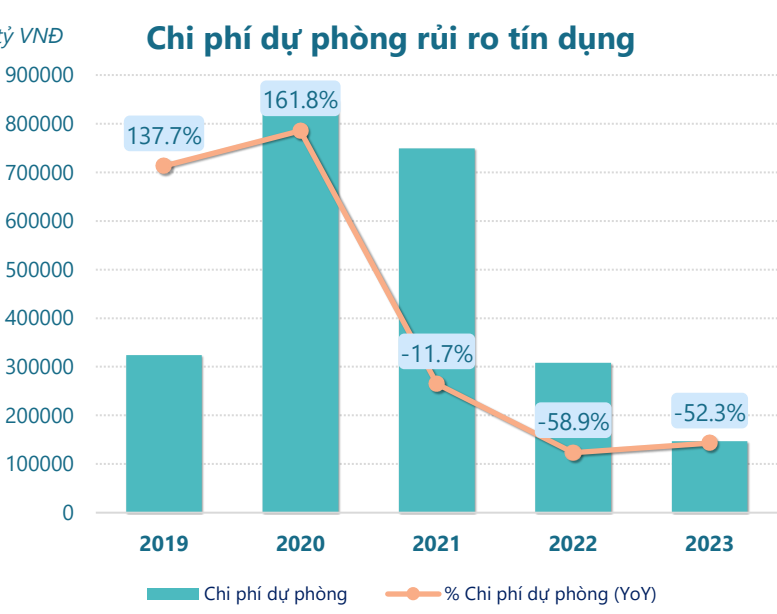
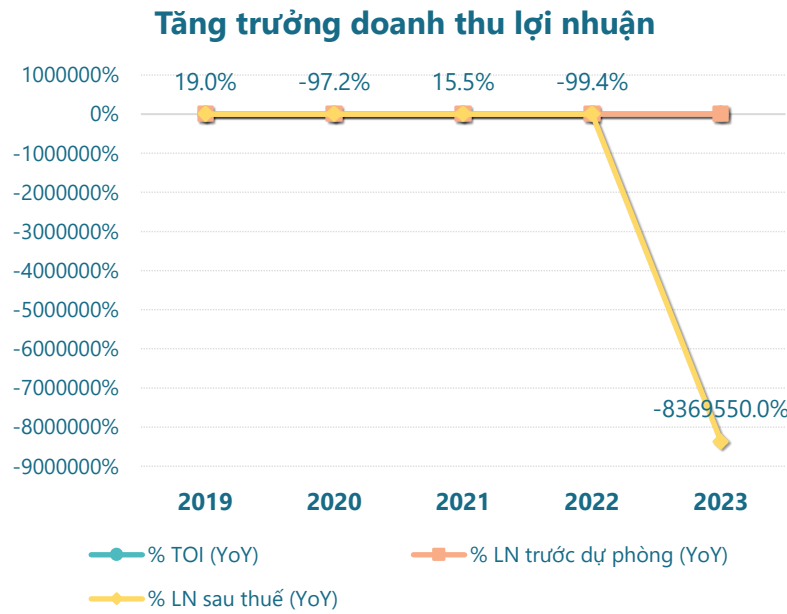
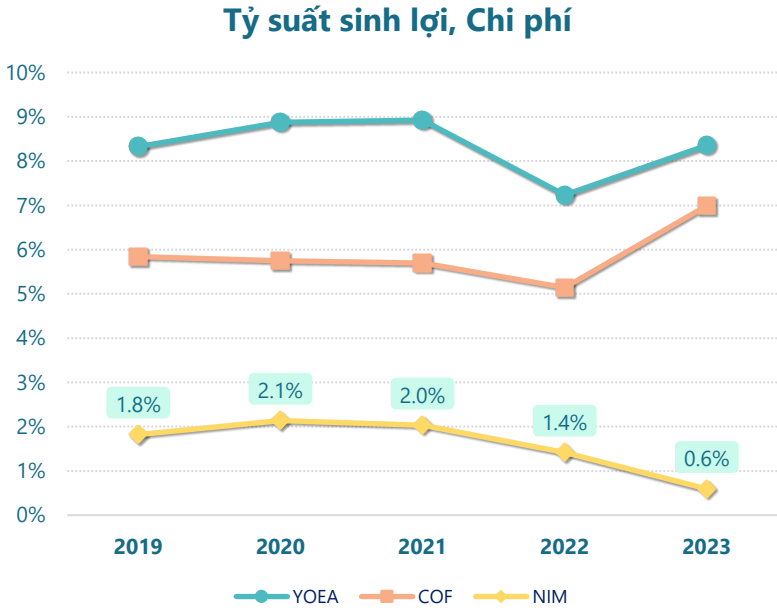
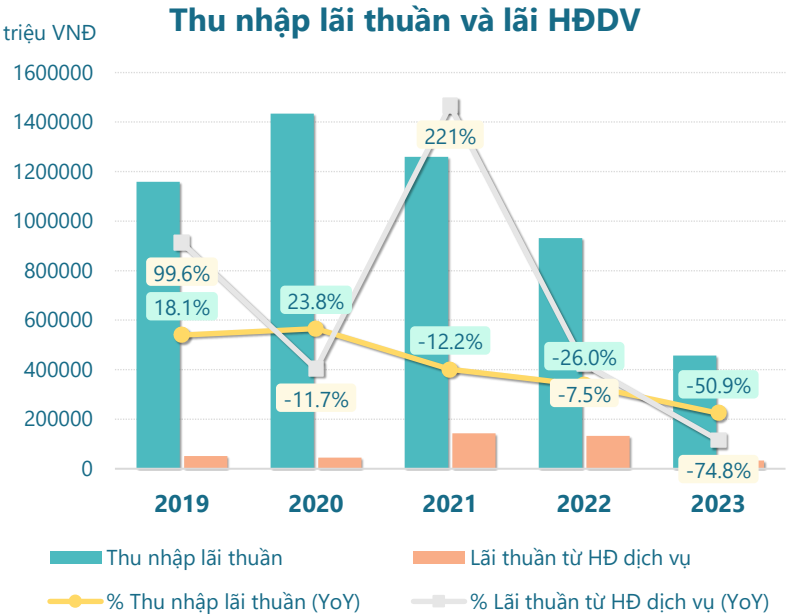
0.6%

YoY: +/-▼ 0.8%

COF
2023

7.0%

YoY: +/-▲ 1.9%



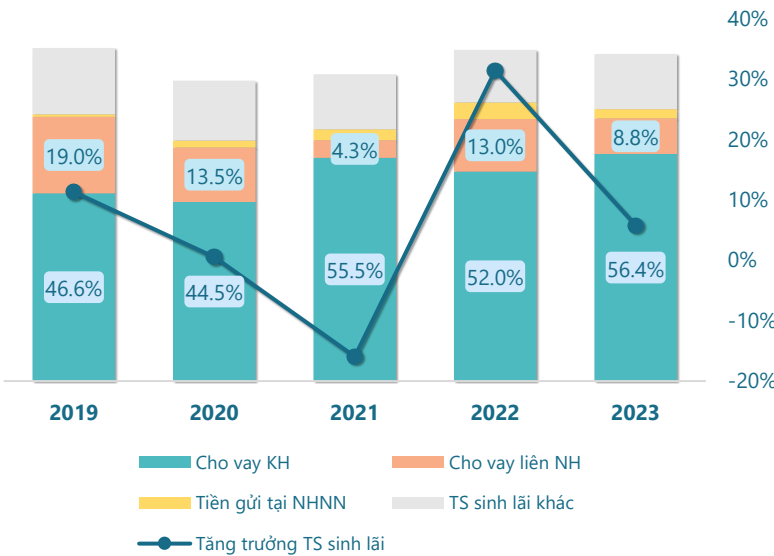
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **NVB** chiếm **63.6%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**69.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **4.66%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **31.8%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **146,950** tỷ đồng, **giảm 52.3%** so với năm trước.

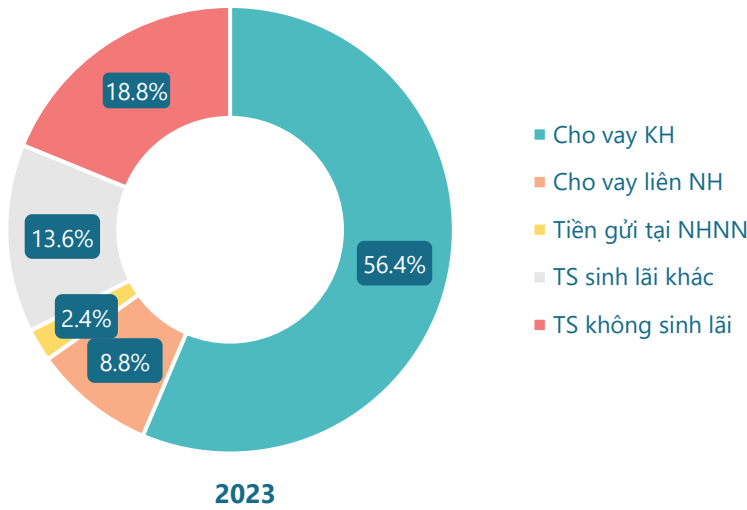
Tỷ lệ chí phí huy động vốn (**COF**) là **6.99%**, **tăng thêm 1.85 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của NVB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.15 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **NVB** năm **2023** là **1,238,721** tỷ đồng, **tăng 20.5%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **172%** cũng **cao hơn** năm trước **95.38 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của NVB **bằng** CIR trung bình ngành (**172%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

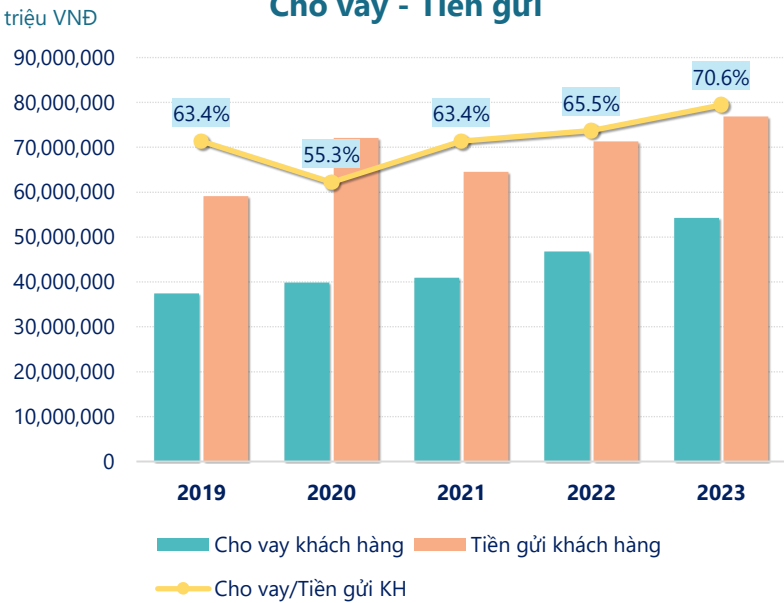
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

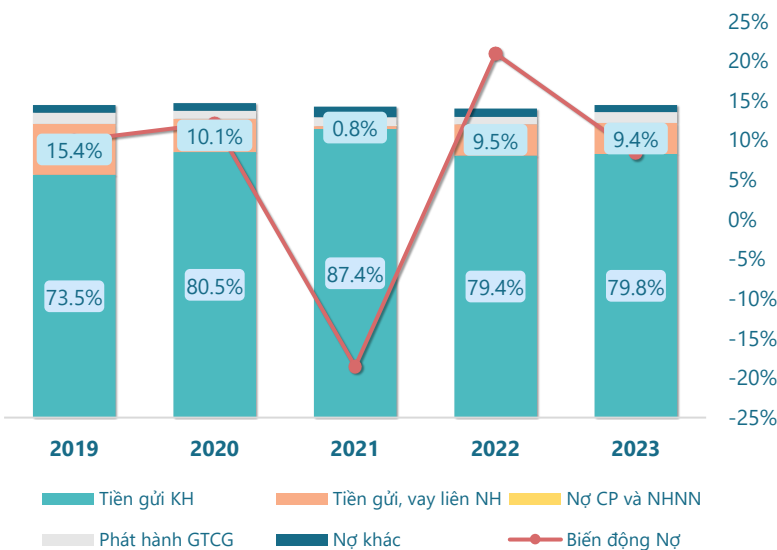


Năm **2023**, Tổng tài sản của **NVB tăng trưởng 7.13%** so với năm trước và đạt 96,249,499 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 81.2%, tỷ trọng này đã giảm đi 82.19 đ% so với năm trước.

Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.38%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **8.79%**, cho vay khách hàng chiếm **56.4%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **13.6%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **NVB** đạt **54,266,164** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.0%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **76,850,214** tỷ đồng, **tăng trưởng 7.71%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **70.6%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

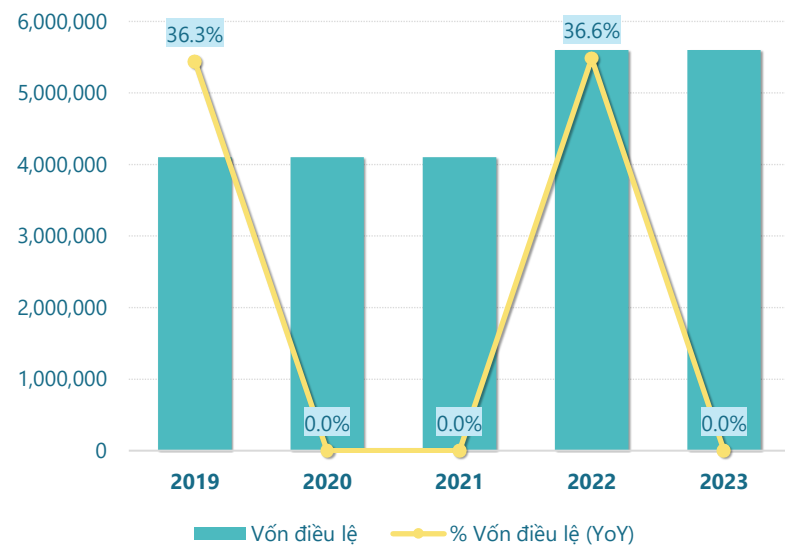
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

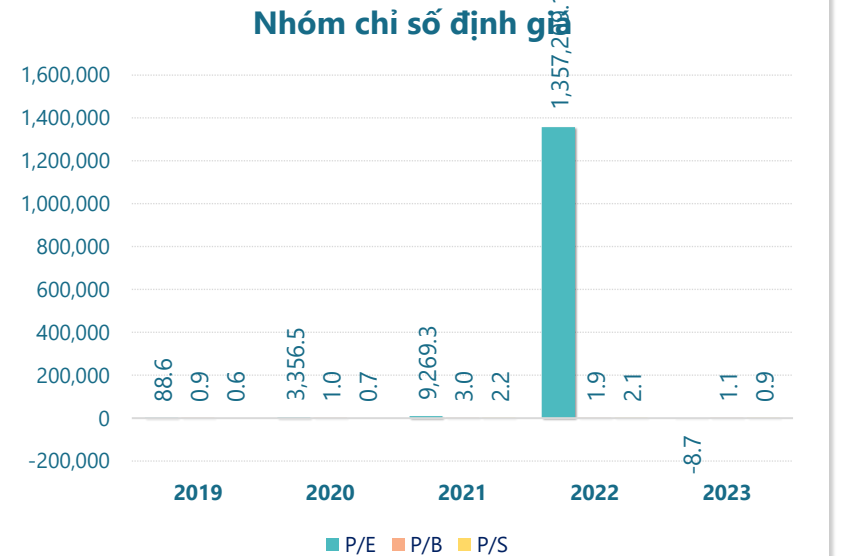
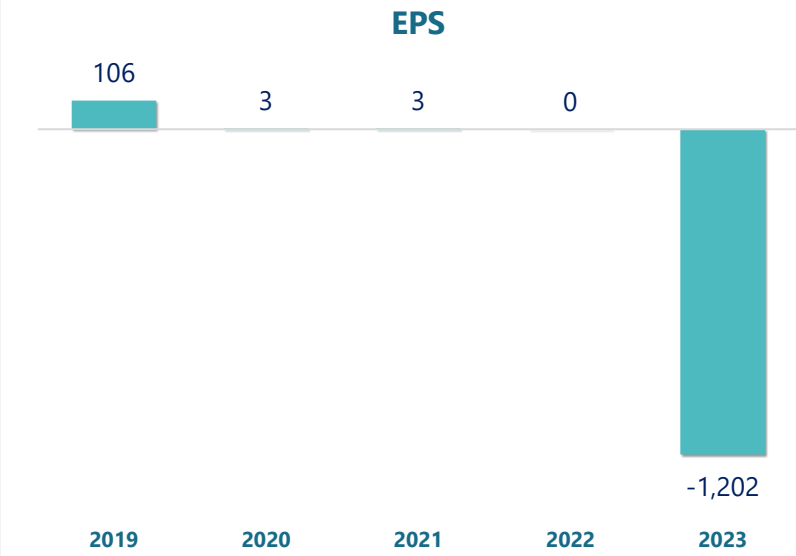
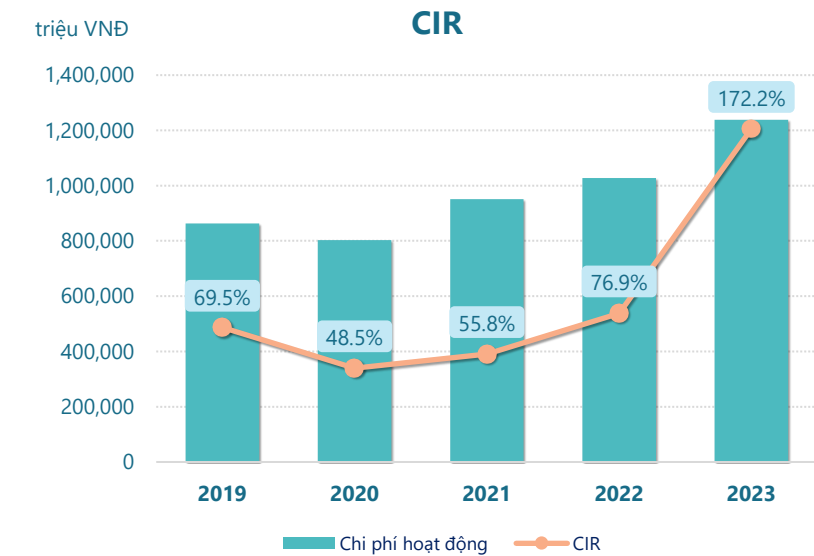
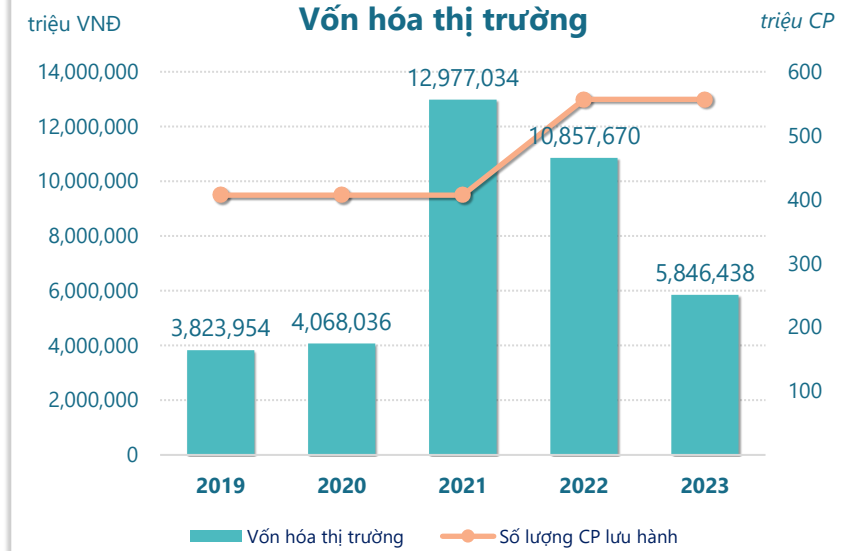
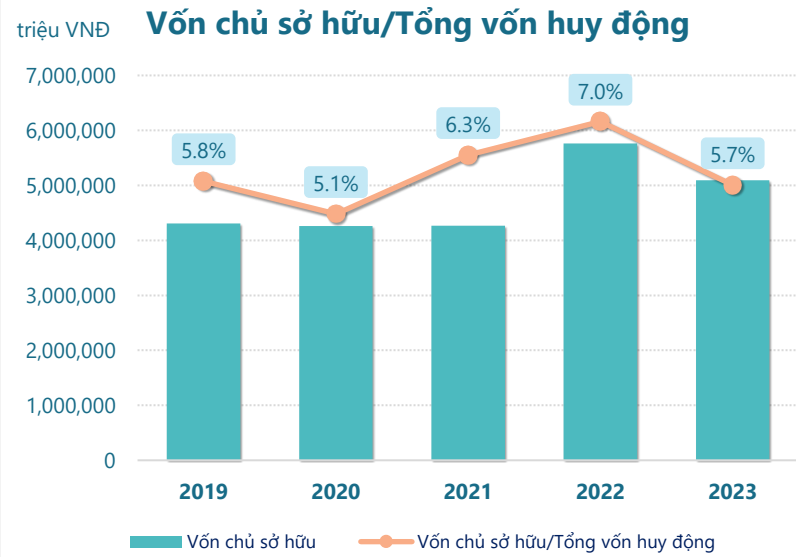
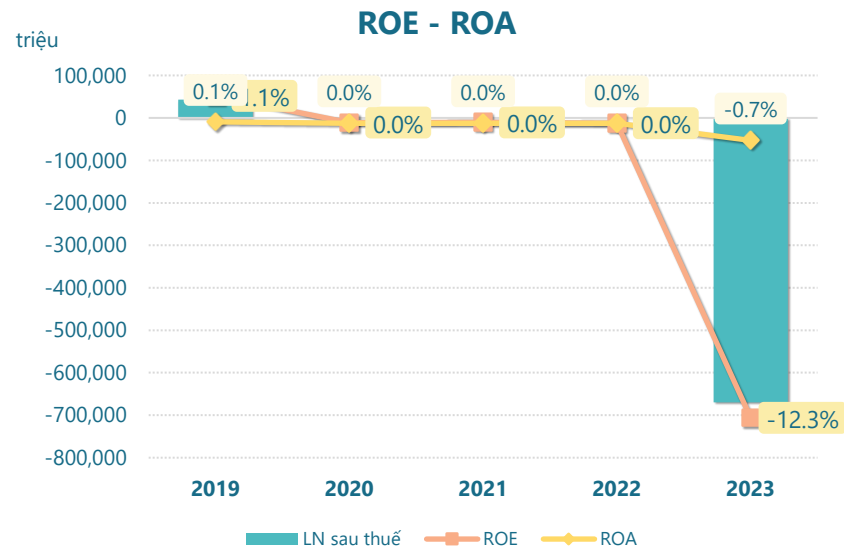


Năm **2023**, Tổng nợ của **NVB** tăng thêm **8.41%** lên **91,154,827** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **79.8%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**79.4%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **9.38%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của NVB năm 2023 là 16,468,979 tỷ đồng. Tăng thêm **7,912,489** tỷ đồng, tương đương với tăng **92.5%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) bằng **29.8%** tăng lên so với năm trước cho thấy chất lượng tài sản của ngân hàng đang giảm, có nhiều khoản vay thành nợ xấu hơn. Tuy nhiên, ngân hàng cũng đã chủ động trong việc tăng cường dự phòng cho các khoản nợ xấu qua Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (**LLR**) tăng lên bằng **93.5%**.

Vốn điều lệ của NVB năm 2023 đạt **5,601,555** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **1,500,000** tỷ đồng, tương ứng tăng **36.6%** trong vòng 5 năm.

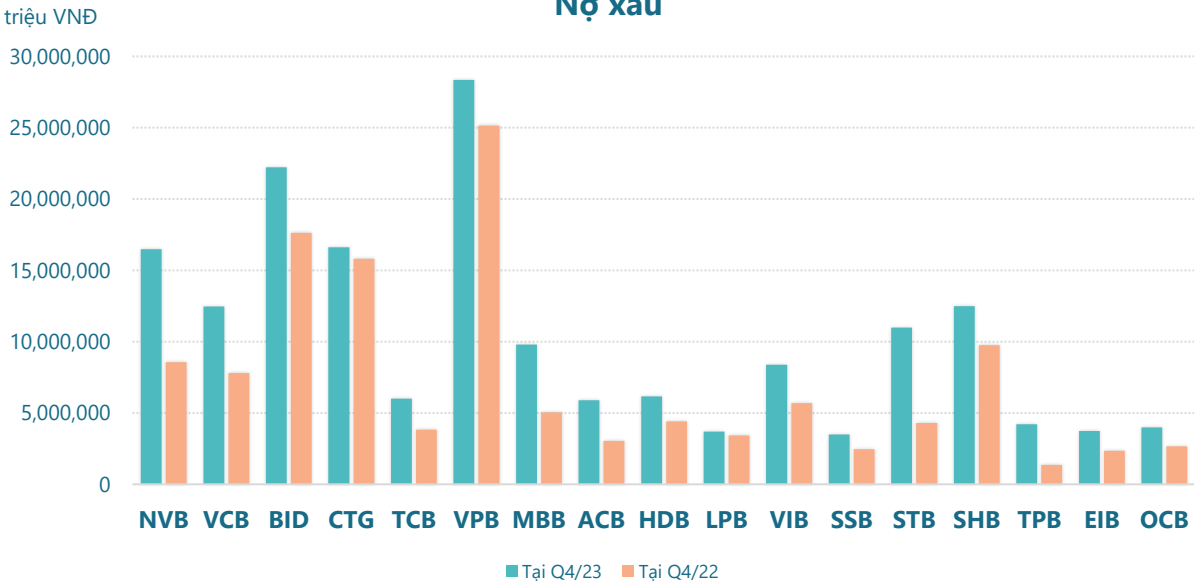


KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	-20,627	480,904	-104%	457,229	931,777	-50.9%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	11,700	-2,052	670%	33,518	132,842	-74.8%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	35,436	75,552	-53.1%	202,454	83,813	142%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	8,749	2,939	198%	160,484	166,748	-3.8%
Lãi thuần từ HĐ khác	-45,294	7,562	-699%	-134,533	21,814	-717%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	-10,036	564,905	-102%	719,152	1,336,994	-46.2%
Chi phí hoạt động	-342,281	-330,266	-3.6%	-1,238,721	-1,027,681	-20.5%
LN trước dự phòng	-352,317	234,639	-250%	-519,569	309,313	-268%
Chi phí dự phòng	-83,629	-53,527	-56.2%	-146,950	-308,075	52.3%
LN trước thuế	-435,946	181,112	-341%	-666,519	1,238	-53938%
Thuế	-263	-149	-76.5%	-3,037	-1,230	-147%
LN sau thuế	-436,209	180,963	-341%	-669,556	8.00	3369550%
LN ròng	-436,209	180,963	-341%	-669,556	8.00	3369550%

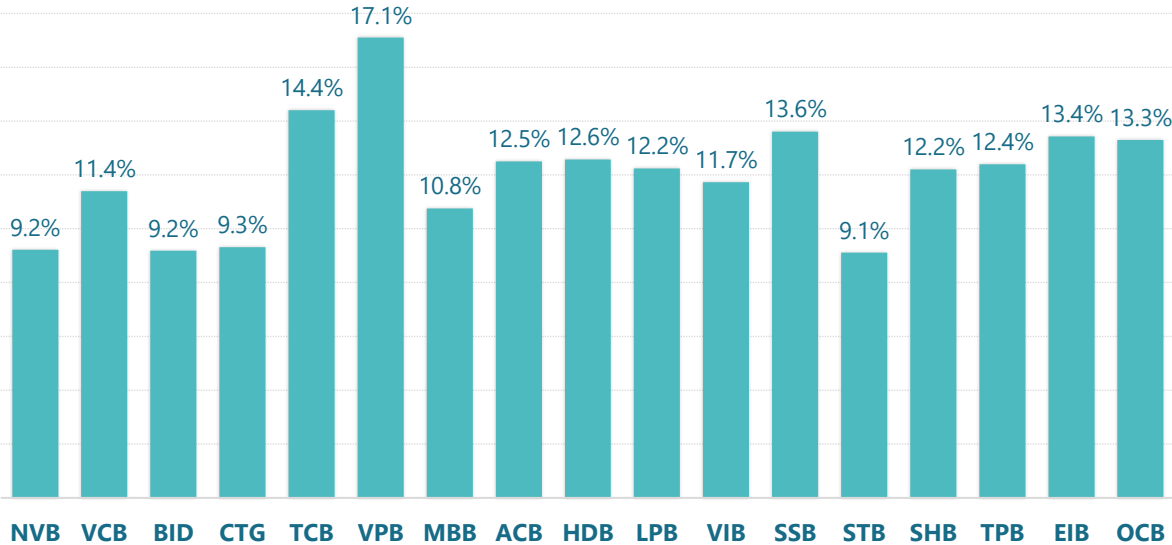
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,804,271	5,508,346	-1,225,570	-8,525,372	9,092,445	-4,680,073
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	991,271	-14,298	-28,331	-63,688	-73,594	-115,868
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,091,339	0	0	1,500,000	0
Tiền đầu kỳ	11,344,137	8,531,137	15,116,524	13,862,623	5,273,563	15,792,414
Lưu chuyển tiền thuần	-2,813,000	6,585,387	1,253,901	8,589,060	0,518,851	4,795,941
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8,531,137	15,116,524	13,862,623	5,273,563	15,792,414	10,996,473

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	96,249,499	89,847,242	7.1%
Tiền và TĐ tiền	248,513	384,031	-35.3%
Tiền gửi tại NHNN	2,287,057	3,749,729	-39.0%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	8,460,903	11,658,654	-27.4%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	223,373	-100%
Cho vay khách hàng	54,266,164	46,762,611	16.0%
Chứng khoán đầu tư	13,111,761	11,452,483	14.5%
Góp vốn đầu tư dài hạn	654,682	654,682	0.0%
Tài sản cố định	785,746	743,115	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	16,434,673	14,218,564	15.6%
Tổng nợ	91,154,827	84,083,014	8.4%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	9,030,301	8,517,244	6.0%
Tiền gửi khách hàng	76,850,214	71,350,329	7.7%
Các CCPS và nợ TC khác	26,407	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	16,658	22,240	-25.1%
Phát hành giấy tờ có giá	3,166,906	1,996,755	58.6%
Các khoản nợ khác	2,064,341	2,196,446	-6.0%
Vốn chủ sở hữu	5,094,672	5,764,228	-11.6%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

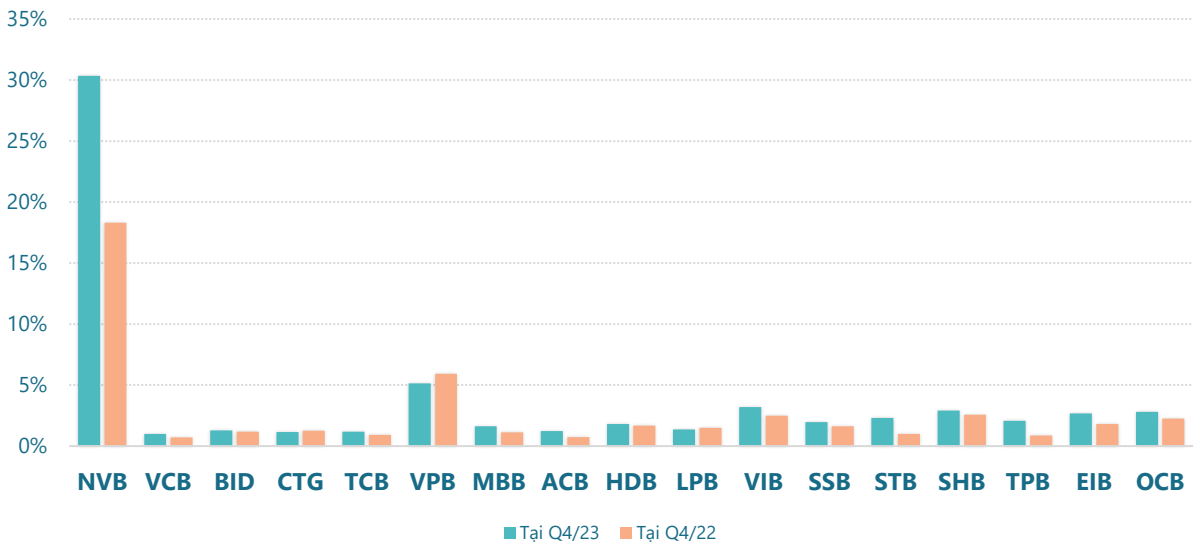
Nợ xấu



Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ nợ xấu



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **NVB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **16,468,979** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **NVB** là cao nhất ở mức **30.4%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **NVB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.